

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 545/2023/DS-PT
Ngày: 6/11/2023
V/v: *Tranh chấp chia thừa kế.*
hủy GCN QSDĐ.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tiến;

Các Thẩm phán: Ông Ngô Tự Học;
Ông Nguyễn Vũ Đông

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Ly- Thẩm tra viên

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 2 và 6 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 205/2023/ TLPT-DS ngày 19 tháng 05 năm 2023 về việc “*Tranh chấp thừa kế*”, do có kháng cáo của bị đơn đối với bản án hành dân sự sơ thẩm số 92/2022/DS-ST ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12212/2023/QĐ-PT ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, vụ án có các đương sự sau:

- **Nguyên đơn:** Ông Bùi Văn T, sinh năm 1950; nơi ĐKKHKT: Số A đường L, phường C, quận N, thành phố Hải Phòng; nơi tạm trú: Thôn B, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng. Có mặt.

- **Bị đơn:** Bà Bùi Thị H, sinh năm 1964; nơi cư trú: Thôn B, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt. Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trương Xuân N.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trương Xuân N, sinh năm 1964; nơi cư trú: Thôn B, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng. Có mặt.

2. Chị Trương Thị Thanh P, sinh năm 1986; nơi cư trú: Thôn A, xã A, huyện

N, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

3. Chị Trương Thị Cẩm V, sinh năm 1995; nơi cư trú: P8 N1 G, quận B, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

4. Anh Trương Quang T1, sinh năm 2004; nơi cư trú: Thôn B, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

5. Bà Bùi Thị T2, sinh năm 1959; nơi cư trú: Thôn B, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

6. UBND huyện T, thành phố Hải Phòng; địa chỉ trụ sở: Thị trấn N, huyện T, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện T: Ông Nguyễn Văn V1, chức vụ: Phó Chủ tịch (theo Quyết định về việc ủy quyền tham gia tố tụng số 2727/QĐ-UBND ngày 15-4-2022). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các văn bản khác, nguyên đơn - ông Bùi Văn T trình bày:

Cụ Bùi Văn Q và cụ Đoàn Thị L sinh được hai người con: Bùi Văn T3, sinh năm 1948; Bùi Văn T, sinh năm 1950. Ông T3 là liệt sỹ, chết năm 1973, không có vợ con. Ngoài hai người con chung với cụ Q, cụ L còn có hai người con riêng là: Bùi Thị T2, sinh năm 1959; Bùi Thị H, sinh năm 1964. Cụ Q là liệt sỹ, chết năm 1953; cụ L chết năm 2009; khi chết hai cụ không để lại di chúc.

Khi còn sống, cụ Q, cụ L có các tài sản chung là:

+ Diện tích đất 2.500m² tại các thửa số 134, 135, 138 thuộc tờ bản đồ số 07. Trước đây tài sản trên đất có 02 căn nhà do cụ L và ông T xây dựng từ năm 1970. Khoảng năm 1999, sau khi kết hôn thì vợ chồng bà H đã phá căn nhà cũ trên đất và xây căn nhà mới khoảng 60m² (hiện nay làm nhà thờ); ông T không có yêu cầu gì về tài sản này.

+ Diện tích đất thuộc tờ bản đồ số 07 có vị trí liền kề với ngõ xóm và đất của gia đình ông T4; tại sổ mục kê và tờ bản đồ không thể hiện diện tích đất này; đây là phần diện tích đất còn thừa lại sau khi cụ L hiến đất để làm đường vào khoảng năm 1980-1981. Từ trước đến nay, cụ L, bà H vẫn sử dụng đất nhưng không có quyết định giao, tạm giao hay bất cứ tài liệu, chứng cứ nào của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc này.

+ 01 sào đất đồi ở N.

Các diện tích đất đều tại địa chỉ: Thôn B, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng. Nguồn gốc các diện tích đất này do ông, cha cụ Q để lại. Ông T lớn lên,

đi học, đi làm từ những năm 1971-1985 nhưng vẫn ở tại nhà, đất của bố, mẹ. Từ năm 1985, ông T xây dựng gia đình và sinh sống tại địa chỉ: Số A đường L, phường C, quận N, thành phố Hải Phòng cho đến năm 2014. Cụ L ở cùng bà H trên diện tích đất tại các thửa số 134, 135, 138. Bà T2 sinh sống trên diện tích đất liền kề tại thửa số 144, tờ bản đồ số 07; đây cũng là đất do ông, cha cụ Q để lại, bà T2 được cụ L cho khi đi lấy chồng.

Ngoài các tài sản chung nêu trên, cụ L còn có tài sản riêng gồm:

- + Diện tích đất 50m² tại mặt đường liên xã tại địa chỉ Thôn B, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng.

- + 01 chỉ vàng vợ chồng bà H, ông N vay của cụ L khi còn sống nhưng chưa trả.

- + Số tiền 2.500.000 đồng ông Mạc Văn S vay khi cụ L còn sống; sau khi cụ L chết, ông S đã trả số tiền này cho vợ chồng bà H, ông N.

Năm 2014, ông T về trên đất của các cụ và xây nhà thờ cúng ông, cha và anh trai liệt sỹ; thời điểm đó anh, em hòa thuận, không có mâu thuẫn gì. Nhà đất hiện ông T đang sử dụng là 713m² tại thửa số 134, đây là nhà thờ cúng chung của dòng họ. Năm 2016, ông T mới biết hộ bà H, hộ cụ L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa 134, 135, 138, cụ thể: Ngày 25-6-2002, UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T96019, diện tích đất 1.597m² tại thửa số 134+138 cho hộ bà H. Ngày 25-6-2002, UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T960197, diện tích đất 907m² tại thửa số 135+138 cho hộ cụ L. Ông T không biết và chưa bao giờ tham gia, ký bất cứ biên bản họp gia đình nào về việc này.

Từ khi biết việc hộ bà H, hộ cụ L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sau khi xây nhà xong, ông T có đề nghị bà H phá chuồng lợn đi để mở lối đi vào khuôn viên nhà thờ do trước đây cả khu đất chỉ có một lối vào duy nhất nhưng vợ chồng bà H không đồng ý nên các bên đã xảy ra mâu thuẫn. Đến năm 2018, nhờ có sự can thiệp của chính quyền địa phương thì ông T mới mở được ngõ đi.

Do đó, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Chia di sản thừa kế của cụ L, cụ Q theo quy định của pháp luật cho ông T, bà H, cụ thể:

- + Diện tích đất thổ cư tại các thửa số 134, 135, 138 tờ bản đồ số 07 là tài sản chung của cụ L, cụ Q nên ông T là con chung của hai cụ được hưởng 1.875m²; bà H được hưởng 625m².

+ Diện tích đất thổ cư ở vị trí giáp đất của ông T4, ngõ xóm: Ông T, bà H mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$.

+ Số tiền 2.500.000 đồng: Ông T và bà H mỗi người 1.250.000 đồng.

Bà T2 không được hưởng di sản thừa kế của cụ L do khi còn sống, bà T2 đã được cụ L cho phần diện tích đất tại thửa số 144.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 960197, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 000111QSDĐ/HP-TN-LK do UBND huyện T cấp ngày 25-6-2002 cho hộ bà Bùi Thị H đối với diện tích đất 1.597m² tại thửa số 134+138; tờ bản đồ số 07 tại: Xóm B, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 960004, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 00073QSDĐ/HP-TN-LK do UBND huyện T cấp ngày 25-6-2002 cho hộ bà Đoàn Thị L đối với diện tích đất 907m² tại thửa số 135+138; tờ bản đồ số 07 tại: Xóm B, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng.

Ngày 17 tháng 5 năm 2022, ông Bùi Văn T rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia di sản thừa kế của cụ L, cụ Q, đối với: Diện tích đất đồi 360m² ở núi Đ; diện tích đất 50m² tại mặt đường (các diện tích đất đều tại địa chỉ: Thôn B, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng). Đối với yêu cầu khởi kiện về 01 chỉ vàng, ông T chỉ trình bày để các bên biết, không yêu cầu Tòa án nên ông T rút yêu cầu khởi kiện này. Ông T giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện còn lại.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các văn bản khác, bị đơn - bà Bùi Thị H trình bày:

Bà H thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về mối quan hệ vợ chồng giữa cụ L, cụ Q và con chung của hai cụ. Bà H xác định bà là con riêng của cụ L, không có quan hệ huyết thống với cụ Q; việc ghi tên cụ Q là cha tại giấy khai sinh của bà H là do cụ L thực hiện. Ngoài bà H, cụ L còn có một người con riêng khác là bà Bùi Thị T2, sinh năm 1959. Cụ Q là liệt sỹ chết năm 1953, cụ L chết năm 2009, các cụ không để lại di chúc.

Từ khi còn nhỏ, bà H, bà T2 chung sống cùng cụ L, ông T tại các thửa đất số 134, 135, 136 tờ bản đồ số 07 tại Thôn B, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng. Nguồn gốc các diện tích đất trên do UBND xã L cấp cho cá nhân cụ L sau khi cụ Q chết. Quá trình quản lý, sử dụng đất, cụ L sử dụng thửa số 136 để làm nghĩa trang của gia đình; thửa số 134, 135 dùng để xây nhà ở. Năm 1980, bà T2 kết hôn và về ở cùng gia đình chồng. Năm 1985, bà H kết hôn với ông Trần Xuân N1 và có ba con chung: Trương Thị Thanh P, sinh năm 1986; Trương Thị Cẩm V, sinh năm 1995; Trương Quang T1, sinh năm 2004. Cả gia đình bà H ở cùng cụ L tại

các diện tích đất nêu trên từ đó cho đến nay. Năm 1986, bà H đã được cụ L cho phần diện tích đất tại thửa số 134. Trong suốt quá trình cụ L, bà H sử dụng đất, không ai có ý kiến tranh chấp gì.

Ngoài ra còn phần diện tích đất tiếp giáp ngõ đi và đất của gia đình ông T4 do cô Quê là mẹ chồng của cụ L quản lý, sử dụng. Sau khi cô Quê chết thì cụ L tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất này. Khoảng năm 1981-1982, Nhà nước mở rộng đường xóm nên cụ L đã hiến một phần diện tích đất để làm đường; hiện nay còn lại một phần diện tích đất do gia đình bà H quản lý, sử dụng. Cụ L, gia đình bà H sử dụng đất không có quyết định giao đất, tạm giao đất của UBND xã L hay bất cứ tài liệu, chứng cứ nào của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc này. Hiện nay, gia đình bà H không phải đóng thuế sử dụng diện tích đất này.

Đối với diện tích đất tại thửa số 138, tờ bản đồ số 07 là đất của hợp tác xã giao cho các xã viên để trồng chè, sản do gia đình cụ L, bà H canh tác. Năm 1993, vợ chồng bà H, ông N1 đã đầu tư cải tạo thửa đất, xây bậc thang, xây bờ kè để chống xói mòn.

Năm 2002, Nhà nước có đợt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đại trà thì hộ cụ L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tại thửa số 135+138; hộ bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tại thửa số 134+138. Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ cụ L, hộ bà H đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế với Nhà nước. Trường hợp việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 138 cho hộ cụ L, hộ bà H không đúng, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Năm 2015, ông T và vợ chồng bà H đã thống nhất để ông T xây nhà trên phần diện tích đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà H do ông T nói trước khi chết cụ L đã dặn dò xây nhà thờ ở vị trí đó. Trước đó, vợ chồng bà H đã nhiều lần đề nghị ông T xây nhà thờ trên nền căn nhà cũ của cụ L nhưng ông T không đồng ý vì bảo làm vậy thì mang tiếng đuổi các em ra khỏi nhà. Trong thời gian ông T xây nhà hai bên có tranh chấp về ngõ đi nên đã được chính quyền địa phương hòa giải và thống nhất phương án giải quyết: Ông T quản lý, sử dụng phần diện tích đất đã xây nhà thờ kéo dài cho đến hết đất; gia đình bà H sẽ làm thủ tục để ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần diện tích đất mang tên cụ L đề nghị các đồng thừa kế chuyển cho bà H và làm thủ tục để bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi các bên thống nhất, gia đình bà H đã làm thủ tục xong và đưa cho ông T để ký giấy tờ thì ông T thay đổi ý kiến.

Thời điểm ông T về xây nhà, hộ bà H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; do nghĩ rằng ông T cũng là con của cụ L, được hưởng thừa kế nên bà H đồng ý tách phần diện tích mà hiện nay ông T đang quản lý, sử dụng cho ông T. Ông T sử dụng nhà, đất vào mục đích gì bà H không quan tâm vì thực tế sau khi ông T xây dựng công trình trên đất xong thì anh, em đã mâu thuẫn; không còn thăm hỏi nhau; gia đình bà H vẫn thờ cúng cụ L tại nhà của mình; ông T tự thờ cúng và cũng chưa bao giờ gọi vợ chồng bà H sang cúng chung nên việc ông T trình bày diện tích đất ông T đang quản lý, sử dụng để thờ cúng chung là không đúng và bà H không đồng ý. Để giữ gìn tình cảm gia đình và thể hiện thiện chí thì bà H vẫn giữ nguyên phương án hòa giải tại xã và yêu cầu ông T trả tiền giá trị cây cối, hoa màu trên phần diện tích đất mà gia đình bà H cắt cho ông T. Trường hợp ông T không đồng ý, bà H đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đối với số tiền 2.500.000 đồng ông T yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ L: Bà H xác nhận số tiền này và có quan điểm sẽ thanh toán cho ông T toàn bộ số tiền này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trương Xuân N, chị Trương Thị Cẩm V, chị Trương Thị Thanh P, anh Trương Quang T1 thống nhất trình bày:

Ông Trương Xuân N, chị Trương Thị Cẩm V, chị Trương Thị Thanh P, anh Trương Quang T1 thống nhất với lời trình bày và quan điểm của bà H về việc giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị T2 trình bày:

Bà T2 thống nhất với lời trình bày của bà H về quan hệ huyết thống và nguồn gốc các diện tích đất tại thửa số 134, 135, 136, 138 tờ bản đồ số 07. Bà T2 xác định bà là con riêng của cụ L, không có quan hệ huyết thống với cụ Q; việc ghi tên cụ Q là cha tại giấy khai sinh của bà T2 là do cụ L thực hiện. Thời điểm ông T xây nhà, bà T2 biết và đồng ý vì khi đó anh em còn hòa thuận. Sau khi ông T, bà H xảy ra mâu thuẫn thì bà T2 có nghe nói hai ông, bà đã thống nhất thỏa thuận ông T được quyền sử dụng diện tích đất đã xây nhà và thêm một phần diện tích đất kéo dài từ phần đất đã làm nhà đến trên núi nhưng sau đó không biết vì lý do gì không thực hiện. Đến nay, nếu ông T, bà H vẫn thống nhất phương án phân chia như vậy, bà T2 đồng ý với mong muốn anh, em trong gia đình hòa thuận như xưa. Trường hợp họ không thỏa thuận được và phải chia di sản thừa kế, nếu được hưởng bà T2 sẽ để lại suất thừa kế của mình cho bà H, ông T mỗi người một nửa.

Nguồn gốc diện tích đất tại thửa số 144, tờ bản đồ số 07 là đất trồng chè, sản của hợp tác xã. Năm 1980, bà T2 kết hôn đến năm 1981 thì được bố chồng là cụ Nguyễn Bá N2 làm đơn xin hợp tác xã cho vợ chồng bà T2 diện tích đất này, tiền sử dụng đất do vợ chồng bà T2 đóng. Năm 1982, vợ chồng bà T2 xây nhà và sinh sống ổn định trên đất cho đến nay. Do đó, diện tích đất này không phải của cụ L mà thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình bà T2.

Tại phiên tòa sơ thẩm,

Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 2.500.000 đồng; giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện còn lại và đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện. Đối với phần diện tích đất hiện đã xây lối vào khu mộ và lát sân vào nhà nguyên đơn, bị đơn được xây dựng từ năm 2018, các bên đã thống nhất để lại phần diện tích đất này sử dụng chung, toàn bộ chi phí thực hiện do nguyên đơn thanh toán và nguyên đơn không yêu cầu gì đối với chi phí này. Đối với số tiền xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đã nộp, nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Trường hợp được chia di sản thừa kế đối với diện tích đất có công trình, cây trồng của gia đình bị đơn, nguyên đơn đồng ý trả bằng giá trị trừ cây chay trồng ở góc vườn (thửa số 138), bờ tường đá.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trương Xuân N không có ý kiến gì về việc rút các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn, ông N giữ nguyên quan điểm đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đồng ý cho nguyên đơn được sử dụng diện tích đất 713,2m² và cây trồng trên đất tại thửa số 134 (hiện nguyên đơn đã xây nhà và sử dụng khuôn viên từ năm 2014 đến nay). Đối với phần diện tích đất hiện đã xây lối vào khu mộ và lát sân vào nhà nguyên đơn, bị đơn thì bị đơn đồng ý để lại phần diện tích đất này để sử dụng chung do các bên đã thống nhất thỏa thuận từ năm 2018 đến nay. Đối với tài sản là cây chay ở góc vườn và bức tường đá, nếu nguyên đơn được chia phần diện tích đất có tài sản này, bị đơn không yêu cầu nguyên đơn phải thanh toán giá trị các tài sản này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 92/2022/DS-ST ngày 26 tháng 12 năm 2022, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 34, khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 227, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ khoản 1 Điều 149, Điều 623, điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Điều 632, Điều 633, Điều 634, Điều 635, Điều 674, Điều 675, Điều 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 18 của Luật Đất đai năm 1987; Điều 33 Luật Đất đai năm 1993; khoản 5 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Điều 157, Điều 165; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 26, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 2 của Luật Người cao tuổi.

Xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Bùi Văn T về việc chia di sản thừa kế đối với diện tích đất đồi 360m² ở núi Đ; diện tích đất 50m² tại mặt đường (các diện tích đất đều tại địa chỉ: Thôn B, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng); 01 chỉ vàng; số tiền 2.500.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Bùi Văn T về việc:

- Chia di sản thừa kế đối với diện tích đất tại thửa số 134+138, tờ bản đồ số 07 tại địa chỉ Thôn B, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng; diện tích đất thổ cư ở vị trí giáp đất của ông Đỗ Hữu T5, ông L1, ngõ xóm.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 960197, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 000111QSDĐ/HP-TN-LK do UBND huyện T cấp ngày 25-6-2002 cho hộ bà Bùi Thị H.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 960004, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 00073QSDĐ/HP-TN-LK do UBND huyện T cấp ngày 25-6-2002 cho hộ bà Đoàn Thị L.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Bùi Văn T về việc chia di sản thừa kế đối với diện tích đất tại thửa số 135+138, tờ bản đồ số 07 tại địa chỉ Thôn B, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng.

- Ông Bùi Văn T được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 356,7m² tại thửa số 135+138, tờ bản đồ số 07 tại địa chỉ Thôn B, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng.

- Bà Bùi Thị H được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 594,5m² tại thửa số 135+138, tờ bản đồ số 07 tại địa chỉ Thôn B, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn - bà Bùi Thị H; người có quyền lợi,

nghĩa vụ liên quan - ông Trương Xuân N, chị Trương Thị Thanh P, chị Trương Thị Cẩm V về việc:

Đổi diện tích đất 356,7m² ông Bùi Văn T được chia di sản thừa kế tại thửa số 135+138, tờ bản đồ số 07 tại địa chỉ Thôn B, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng sang phần diện tích đất tương ứng tại thửa số 134+138, tờ bản đồ số 07 tại địa chỉ: Thôn B, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng.

Giao diện tích đất 356,5m² tại thửa số 134+138, tờ bản đồ số 07 tại địa chỉ: Thôn B, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng cho ông Bùi Văn T.

Tổng diện tích đất ông Bùi Văn T quản lý, sử dụng là 713,2m² tại thửa số 134+138, tờ bản đồ số 07 tại địa chỉ: Thôn B, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng.

5. Bà Bùi Thị H, ông Trương Xuân N, chị Trương Thị Thanh P, chị Trương Thị Cẩm V quản lý, sử dụng diện tích đất 1.772m² tại các thửa số 134+138 và 135+138.

6. Ông Bùi Văn T, bà Bùi Thị H, ông Trương Xuân N, chị Trương Thị Thanh P, chị Trương Thị Cẩm V, anh Trương Quang T1 quản lý, sử dụng chung diện tích đất 126,6m² tại các thửa số 134+138, 135+138, tờ bản đồ số 07 tại địa chỉ: Thôn B, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng.

7. Ông Bùi Văn T, bà Bùi Thị H, có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục xin cấp, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27/12/2022, Nguyên đơn ông Bùi Văn T có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm, ông T giữ nguyên kháng cáo và các ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm, không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ mới. Đề nghị Tòa án sửa bản án sơ thẩm chia cho ông T 300 m² bên cạnh đất nhà bà H, ông N.

Ông Trương Xuân N giữ nguyên ý kiến trình bày tại cấp sơ thẩm, đề nghị Tòa án xét xử theo quy định pháp luật.

Quan điểm giải quyết của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên toà như sau:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng, các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật và đơn kháng cáo của người khởi kiện là hợp lệ trong hạn luật định đủ điều kiện xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các bên tại phiên tòa phúc thẩm đã khẳng định: Tòa án cấp sơ thẩm có căn cứ khi không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc - Chia di sản thừa kế đối với diện tích đất tại thửa số 134+138, tờ bản đồ số 07 tại địa chỉ Thôn B, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng; diện tích đất thổ cư ở vị trí giáp đất của ông Đỗ Hữu T5, ông L1, ngõ xóm. - Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 960197, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 000111QSDĐ/HP-TN-LK do UBND huyện T cấp ngày 25-6-2002 cho hộ bà Bùi Thị H.- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 960004, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 00073QSDĐ/HP-TN-LK do UBND huyện T cấp ngày 25-6-2002 cho hộ bà Đoàn Thị L.

Và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Bùi Văn T về việc chia di sản thừa kế đối với diện tích đất tại thửa số 135+138, tờ bản đồ số 07 tại địa chỉ Thôn B, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Văn T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 92/2022/DS-ST ngày 26 tháng 12 năm 2022, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tranh chấp về thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 34, khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng thụ lý và giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[1.2] Kháng cáo trong thời hạn luật định, có nội dung, hình thức phù hợp với quy định pháp luật, do đó, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.3] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Tại phiên tòa các đương sự vắng mặt đều đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hoặc được triệu tập hợp lệ 2 lần trở lên. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt họ.

[1.4] Về thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế: Các đương sự không có ai yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện nên theo quy định tại khoản 1 Điều 149 của Bộ luật Dân sự 2015, Hội đồng xét xử sơ thẩm xem xét, giải quyết yêu cầu khởi

kiện của nguyên đơn đối với di sản thừa kế của cả cụ Q và cụ L là phù hợp với quy định pháp luật.

[1.5] Về pháp luật áp dụng: Do các cụ chết năm 1953 và 2009, nay có yêu cầu về chia di sản thừa kế, HĐXX sơ thẩm áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 (Bộ luật Dân sự năm 2005) để xác định di sản thừa kế là phù hợp theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[1.6] Do ngày 17/5/2022, ông T rút một phần yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế diện tích đất đồi 360m² ở núi Đ; diện tích đất 50m² tại mặt đường (các diện tích đất đều tại địa chỉ: Thôn B, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng). Ngày 19-12-2022, ông T rút yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế 01 chỉ vàng. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T rút yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế số tiền 2.500.000 đồng. Do đó, HĐXX sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu khởi kiện này của ông T là phù hợp theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: *Xét kháng cáo của ông T, HĐXX nhận thấy:*

[2.1] Quan hệ thừa kế: Cụ Bùi Văn Q và cụ Đoàn Thị L sinh được hai người con: Bùi Văn T3, sinh năm 1948; Bùi Văn T, sinh năm 1950. Cụ L có hai người con riêng là: Bùi Thị T2, sinh năm 1959; Bùi Thị H, sinh năm 1964. Cụ Q là liệt sỹ chết năm 1953; ông T3 là liệt sỹ, chết năm 1973, không có vợ con; cụ L chết năm 2009. Ngoài những người trên, cụ L, cụ Q không có người con nào khác. Các cụ chết không để lại di chúc. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định những người được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Q là ông T, cụ L; của cụ L là ông T, bà T2, bà H là phù hợp theo khoản 1 Điều 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

[2.2] Về nguồn gốc đất:

Theo thông tin do UBND xã L, huyện T cung cấp thể hiện: Hiện tại, tài liệu quản lý đất đai do UBND xã L quản lý gồm tờ bản đồ giải thửa lập theo Chỉ thị 299 và sổ mục kê lập năm 1985. Theo các tài liệu này thể hiện:

+ Thửa số 134, tờ bản đồ số 07: Chủ sử dụng: Lung, diện tích 856m², loại đất: Thổ cư.

+ Thửa số 135, tờ bản đồ số 07: Chủ sử dụng: Lung, diện tích 728m², loại đất: Thổ cư, được bổ sung tại sổ mục kê “Chuyển cho con gái H năm 1986”.

+ Thửa số 136, tờ bản đồ số 07: Chủ sử dụng: Lung, diện tích 579m², loại đất: Thổ cư.

+ Thửa số 138, tờ bản đồ số 07: Chủ sử dụng: Sấn, loại đất: Sấn (đất trồng sắn), được bổ sung tại sổ mục kê “Hoàn sử dụng + Vi + Tính”; Sấn ghi tại mục này không phải cá nhân hay tổ chức và thuộc quản lý của địa phương.

+ Thửa số 144, tờ bản đồ số 07: Chủ sử dụng: Tính, diện tích 720m², loại đất: Thổ cư.

+ Diện tích đất có vị trí giáp đất ông Đỗ Hữu T5, ông L1, ngõ xóm: Tại sổ mục kê lập năm 1985 không thể hiện số thửa, chủ sử dụng, mục đích sử dụng đất. Đồng thời không chứng minh số thửa trên tờ bản đồ giải thửa lập theo Chỉ thị 299.

[2.3] Về diễn biến quá trình sử dụng đất:

- Đối với thửa đất số 134 và 135 tờ bản đồ 07:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều xác nhận ông T, bà H, bà T2 cùng sinh sống với cụ L trên diện tích đất tại các thửa số 134, 135, 136 và thực hiện canh tác trên thửa số 138 từ nhỏ cho đến khi kết hôn. Đến năm 1985 ông T lấy vợ và sinh sống tại địa chỉ Số A đường L, phường C, quận N, thành phố Hải Phòng từ đó cho đến năm 2014. Bà T2 kết hôn năm 1980 và về chung sống cùng gia đình chồng. Bà H kết hôn với ông N năm 1985, và cả gia đình bà H cùng chung sống với cụ L tại các diện tích đất nêu trên cho đến nay. Năm 2009, cụ L chết, toàn bộ diện tích đất do gia đình bà H quản lý, sử dụng. Năm 2014, sau khi có sự thống nhất giữa ông T, bà H, bà T2 (không có văn bản thể hiện) thì ông T xây nhà trên một phần diện tích đất tại thửa số 134 như hiện nay; vợ chồng bà H tiếp tục sử dụng diện tích đất tại thửa số 135 + 138 và một phần của thửa số 134.

Theo lời khai của những người làm chứng, có thời gian toàn bộ diện tích đất trên đã đưa vào Hợp tác xã. Đến năm 1985, cụ L đã đứng tên sử dụng các diện tích đất tại thửa số 134, 135, 136. Giai đoạn cổ Quê khai thác quản lý đồi lim thì sau đó đã đưa vào hợp tác xã và cổ Quê hay cụ Q chưa bao giờ đứng tên sử dụng các diện tích đất này. Những người làm chứng là người cao tuổi trình bày các diện tích đất trước kia là rừng trồng lim, trồng chè, cổ Quê có ra khai thác, thu hoạch, không ở trên đất mà ở trên một thửa đất khác (thửa đất đó sau này cụ L có hiến một phần làm đường, một phần bị nhập vào đất nhà ông G và ông N3, phần còn lại là diện tích đất liền kề với ngõ xóm và đất nhà ông T5). Bản thân ông T xác nhận khi còn sống cổ Q1 chỉ ra thu hoạch chè, lim tại các diện tích đất này; không xây dựng công trình gì đồng thời không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh các diện tích đất trên là của cổ Q1. Từ năm 1970, cụ L đã cùng các con ra sinh sống tại các diện tích đất trên và phá rừng để xây dựng các công trình trên

đất. Đến năm 1985, Nhà nước kiểm kê đất và người sử dụng đất tại địa phương đồng thời lập sổ mục kê thì cụ L đứng tên tại các thửa đất số 134, 135, 136. Như vậy, có căn cứ để xác định toàn bộ diện tích đất tại các thửa số 134, 135, 136 thuộc quyền sử dụng và là tài sản riêng của cụ L, không phải tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của cụ L, cụ Q do cụ Q đã chết trước thời điểm cụ L sử dụng đất và sau này có tên tại sổ mục kê. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận trình bày của ông T về việc một nửa các diện tích đất tại thửa đất số 134, 135, 136 là di sản thừa kế của cụ Q để lại. Trong phạm vi vụ án, ông T chỉ khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với các thửa đất 134, 135; bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập đối với diện tích đất tại thửa số 136 nên HĐXX sơ thẩm không xem xét, giải quyết đối với thửa đất này là có căn cứ.

Tại sổ mục kê lập năm 1985 thể hiện có nội dung chỉnh lý “Chuyển cho con gái H năm 1986”. Theo thông tin cung cấp của Phòng Tài nguyên và môi trường huyện T thì do thiếu sót của cán bộ cấp cơ sở khi chỉnh lý biến động đất đai trên hồ sơ quản lý đất đai của địa phương nên đã không thể hiện thời gian chỉnh lý, số thửa và diện tích chỉnh lý. Năm 2009 cụ L mới chết, thời điểm chỉnh lý biến động đất đai tại sổ mục kê cụ L còn sống và không có ý kiến gì. Do đó, có căn cứ xác định ý chí của cụ L khi còn sống đã định đoạt cho bà H một phần diện tích đất thuộc quyền sử dụng của mình.

- Đối với thửa đất số 138 tờ bản đồ 07:

Tại dòng thứ 18 trang 26 sổ mục kê lập năm 1985 thể hiện: Số thửa 138, họ và tên chủ hộ Sấn, loại đất: Sấn (đất trồng sắn), diện tích 1.080m², đã được bổ sung tại sổ mục kê “Hoàn sử dụng + Vi + Tính”. Việc ghi tên chủ hộ “Sấn” là ghi mục đích sử dụng, sắn ghi tại mục này không phải cá nhân hay tổ chức và thuộc quản lý của địa phương. Tại thời điểm lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ L, hộ bà H thì cụ L, bà H đang sử dụng thửa đất số 138, có khuôn viên đất ổn định, không có tranh chấp nên được thể hiện tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đối với diện tích có vị trí giáp đất ông Đỗ Hữu T5, ông L1, ngõ xóm:

Tại sổ mục kê lập năm 1985 không thể hiện số thửa, chủ sử dụng, mục đích sử dụng đất. Qua đối chiếu hiện trạng thực tế với tờ bản đồ giải thửa lập theo Chỉ thị 299, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ cụ L, hộ bà H, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Đỗ Hữu T5, bà Ngô Thị T6 thì diện tích đất này không chứng minh số thửa trên tờ bản đồ giải thửa, không nằm

trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Đỗ Hữu T5, bà Ngô Thị T6. Theo thông tin do UBND xã L cung cấp thì tại sổ mục kê, tờ bản đồ không thể hiện diện tích đất này thuộc chủ sử dụng đất của gia đình cụ L nên gia đình cụ L không được công nhận quyền sử dụng đất ở và không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất này. Bản thân ông T, bà H cũng xác định gia đình cụ L, bà H sử dụng đất không có giấy tờ chứng minh việc giao đất hoặc tạm giao đất vào mục đích sử dụng theo quy định của pháp luật, sử dụng đất không phải đóng thuế. Như vậy, diện tích đất này do gia đình cụ L, bà H tự sử dụng và đất do UBND xã L quản lý nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về việc chia di sản thừa kế đối với diện tích đất này.

[2.4] Về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ L, hộ bà H:

Tại Văn bản số 158/CV-CNVPĐKĐĐ ngày 15-12-2022 của Văn phòng Đăng ký đất đai huyện T thể hiện: Căn cứ hồ sơ lưu trữ cho thấy, đối chiếu với các quy định tại thời điểm cấp giấy chứng nhận, thời điểm đăng ký biến động đất đai cả hai hộ đều đã được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; các thửa đất trên đến nay chưa thực hiện quyền đăng ký biến động tại Văn phòng Đăng ký đất đai huyện T. Về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ L, hộ bà H theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 1993, Luật Đất đai năm 2003.

Theo thông tin do Phòng Tài nguyên và môi trường huyện T cung cấp thể hiện: Việc chênh lệch về diện tích tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất với trích đo bình đồ sử dụng đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ cụ L, hộ bà H do sơ suất của cán bộ chuyên môn ở cơ sở. Tại thời điểm lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ L, hộ bà H, cán bộ lập hồ sơ đang hiểu sai các nội dung nêu tại Quyết định số 2430/QĐ-UB ngày 13-12-2000 của UBND thành phố H về việc ban hành quy định về hạn mức giao đất mới để làm nhà ở trên địa bàn thành phố Hải Phòng dẫn đến việc ghi sai hạn mức đất ở tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ cụ L, hộ bà H. Sau này, việc xác định lại diện tích đất ở giao cho gia đình đối với trường hợp đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; đối chiếu tờ bản đồ và hiện trạng thực tế thì phần diện tích đất thuộc thửa số 134, 135 đủ điều kiện được công nhận là đất ở, phần diện tích đất thuộc thửa số 138 không đủ điều kiện được công nhận là đất ở. Mặc

dù hộ cụ L, hộ bà H không đứng tên chủ sử dụng tại thửa số 138 nhưng tại thời điểm lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ L, hộ bà H thì cụ L, bà H đang sử dụng thửa đất số 138, có khuôn viên đất ổn định, không có tranh chấp nên được thể hiện tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo thông tin do Công an xã L cung cấp thể hiện: Tại thời điểm ngày 25-6-2002, hộ cụ L có các công dân gồm Đoàn Thị L, Trương Xuân N, Bùi Thị H, Trương Thị Thanh P, Trương Thị Cẩm V. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cụ L và gia đình bà H cùng đứng tên trên sổ hộ khẩu, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không thể hiện rõ ràng việc cấp giấy cho hộ gia đình hay cá nhân. Tuy nhiên, xét thấy thời điểm cụ L chia tách đất cho con thể hiện ý chí tách cho cụ L đứng tên một phần, bà H đứng tên một phần nên có căn cứ xác định cụ L tách đất cho cá nhân bà H và cụ L không phải hộ gia đình.

Theo Điều 18 Luật Đất đai năm 1987, Điều 33 Luật Đất đai năm 1993 quy định: *Đang sử dụng đất mà chưa đăng ký thì người sử dụng đất phải đăng ký tại cơ quan Nhà nước. Người đang sử dụng đất tại xã, phường, thị trấn nào thì phải đăng ký tại xã, phường, thị trấn đó.* Theo tài liệu và hồ sơ quản lý đất đai của UBND xã L hiện có (bản đồ năm 1985 và sổ mục kê lập năm 1985) thể hiện việc đăng ký theo quy định của Luật Đất đai nêu trên đối với thửa đất số 134, 135 có nội dung chính lý “Chuyển cho con gái H năm 1986”.

Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ L, hộ bà H, cụ L còn sống và không có ý kiến gì. Do đó, có căn cứ xác định trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ L, hộ bà H đối với diện tích đất tại thửa đất số 134, 135, 138, tờ bản đồ số 07 đúng quy định của pháp luật - Điều 18 Luật Đất đai năm 1987, Điều 33 Luật Đất đai năm 1993.

Do đó, có căn cứ xác định trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ L, hộ bà H đối với diện tích đất tại thửa đất số 134, 135, 138, tờ bản đồ số 07 đúng quy định của pháp luật - Điều 18 Luật Đất đai năm 1987, Điều 33 Luật Đất đai năm 1993.

Trên thực tế không có ranh giới phân chia giữa các diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ L, hộ bà H nhưng khi ghép các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp với sơ đồ hiện trạng đã thể hiện ranh giới của hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ L, hộ bà H đúng quy định của pháp luật nên Tòa án căn cứ đường ranh giới đó để xác định diện tích hiện trạng của các thửa đất.

- Hiện trạng diện tích đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà H là 1.581m², giảm 16m² so với chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp.

- Hiện trạng diện tích đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ L là 1.000m², tăng 93m² so với chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp.

- Hiện trạng diện tích đất giáp đất nhà ông T5, ông L1 và ngõ xóm là 151,9m².

- Hiện trạng diện tích đất thực tế ông T đang quản lý, sử dụng là 713,2m².

- Hiện trạng diện tích đất thực tế gia đình bà H đang quản lý, sử dụng là 1.772m².

- Theo thông tin do UBND xã L thì lý do chênh lệch diện tích đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ L, hộ bà H và diện tích đất thực tế là do sai số khi đo đạc. Hiện nay, địa phương không nhận được đơn khiếu nại, kiến nghị hay khởi kiện gì liên quan đến tranh chấp về ranh giới, mốc giới giữa diện tích đất gia đình bà H, ông T đang sử dụng với các diện tích đất liền kề.

Tại cấp phúc thẩm, các đương sự không có ý kiến gì về việc định giá tài sản.

[2.5] Về việc chia di sản thừa kế của cụ L tại cấp sơ thẩm:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định: các diện tích đất tại thửa số 134, 135 là tài sản riêng của cụ L. Năm 1986, bà H đã được cụ L cho phần diện tích đất tại thửa số 134. Khi cụ L còn sống, bà H đã có tên tại sổ mục kê và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng cấp cho hộ cụ L, hộ bà H, cụ L, ông T không có ý kiến gì. Năm 1999, sau khi kết hôn thì vợ chồng bà H đã phá căn nhà cũ trên đất và xây căn nhà mới khoảng 60m² (hiện nay làm nhà thờ của nhà bà H) nhưng cũng không ai có ý kiến gì. Như vậy, diện tích đất 1.571m² tại thửa số 134+138 thuộc quyền quản lý, sử dụng của hộ gia đình bà H. Trong suốt thời gian còn nhỏ ở trên đất đến khi chuyển ra nơi khác sinh sống và cho tới trước thời điểm tranh chấp ông T chưa bao giờ đóng thuế hay tôn tạo gì đối với những thửa đất đó.

Các đương sự đều thừa nhận khi còn sống, cụ L ở cùng và do vợ chồng bà H chăm sóc; vợ chồng bà H cùng cụ L là người trực tiếp sử dụng đất. Do vợ chồng bà H có công sức trông nom, cùng quản lý đất nên được hưởng phần công sức là 1 suất thừa kế - quy định tại Điều 618 Bộ luật Dân sự.

- Các đương sự trình bày khi giải quyết tranh chấp năm 2018 tại địa phương các bên đã thống nhất để lại phần diện tích đất 126,6m² gồm các mốc 3, a, b, 8, 9, 10, c, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 17a, 7c, 7b, 7a, d, 7, 6, 5, 4, 3 để sử dụng chung

làm sân, lối vào khu mộ (rộng 2m); cụ thể: Phần diện tích đất sử dụng làm sân chung thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà H là 58,7m² gồm các mốc 3, 4, 5, 6, 7, 8, b, a, 3; phần diện tích đất sử dụng làm lối vào khu mộ thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà H là 20m² gồm các 7, 8, 9, 10, c, d, 7; phần diện tích đất sử dụng làm lối vào khu mộ thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ cụ L là 48,8m² gồm các c, d, 7a, 7b, 7c, 17a, 17, 16, 15, 14, 13, 12, 11, c.

- Di sản thừa kế do cụ L để lại tại thửa số 135+138 là: 1.000m² - 48,8m² (lối đi chung) = 951,2m². Mỗi suất thừa kế được hưởng 951,2m² : 4 = 237,8m². Bà T2 có quan điểm để lại suất thừa kế của mình cho ông T, bà H mỗi người một nửa; chia phần của bà T2 cho ông T, bà H thì tổng diện tích đất ông T được hưởng 237,8m² + (237,8m² : 2) = 356,7m², bà H được hưởng (237,8m² x 2) + (237,8m² : 2) = 594,5m².

Các đương sự đều xác nhận tại thời điểm ông T xây nhà, bà T2, bà H biết và đồng ý cho ông T xây nhà tại vị trí và diện tích đất 713,2m² như hiện nay. Mặc dù diện tích đất ông T được hưởng thừa kế ít hơn so với diện tích đất mà ông T hiện đang sử dụng (713,2m² - 356,7m² = 356,5m²) và ở vị trí của thửa số 135+138 nhưng thời điểm ông T xây nhà và làm khuôn viên tại thửa số 134+138, bà H biết và đồng ý. Do đó, có căn cứ xác định bà H đã đồng ý đổi diện tích đất 356,7m² cho ông T được hưởng thừa kế tại thửa số 135+138 sang diện tích đất tương ứng tại thửa số 134+138 và tặng cho ông T phần diện tích đất 356,5m² tại thửa số 134+138 thuộc quyền sử dụng của bà H. Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ bà H thể hiện hạn mức đất ở là 200m², hạn mức đất vườn là 1.397m², không phân chia ranh giới giữa thửa 134 và 138. Phòng Tài nguyên và môi trường huyện T cung cấp thông tin, sau này, việc xác định lại diện tích đất ở giao cho gia đình đối với trường hợp đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; đối chiếu tờ bản đồ và hiện trạng thực tế thì phần diện tích đất thuộc thửa số 134, 135 thì đủ điều kiện được công nhận là đất ở, phần diện tích đất thuộc thửa số 138 không đủ điều kiện được công nhận là đất ở.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản cụ L để lại là thửa số 135 + 138 sau khi trừ đi lối đi chung 48,8m² và chia thừa kế có tính đến công sức quản lý tôn tạo của bà H, chia cho ông T bà H phần của bà T2, cũng như là phân định theo thực tế sử dụng đất mà các đương sự đã đồng thuận để đảm bảo quyền lợi

của ông T, các đương sự khác và không làm thay đổi kết cấu của các công trình là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, HĐXX nhận thấy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T về việc chia di sản thừa kế đối với thửa số 135+138, ông T được quản lý, sử dụng diện tích đất 713,2m² (bao gồm cả phần đất bà H cho tặng); bà H được quản lý, sử dụng diện tích đất 594,5m² và nhưng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về việc chia di sản thừa kế tại thửa số 134+138; hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ cụ L, hộ bà H là có căn cứ, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm đã phù hợp với quy định pháp luật nên được giữ nguyên.

Do đó, cần chấp nhận đề nghị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, bác kháng cáo của ông Bùi Văn T, giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm.

[3] Về án phí: Tuy kháng cáo không được chấp nhận nhưng ông T là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, nên miễn án phí phúc thẩm cho ông T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Văn T, giữ nguyên các quyết định của Bản án sơ thẩm số 92/2022/DS-ST ngày 26 tháng 12 năm 2022, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.
2. Ông Bùi Văn T được miễn án phí dân sự phúc thẩm.
3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Mạnh Tiến